

Số: 33 /2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm
cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình
cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 92/TTr-SNN ngày 08/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ

chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh (thay báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Lắk;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH của tỉnh;
- TT Công báo; TT Tin học Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (J.110). *h*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dễm Ênuôi

QUY ĐỊNH

Về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm
cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình
cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 99 /2014/QĐ-UBND
ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây viết tắt là *đơn vị cấp nước*) về:

- Cấp bù giá nước sạch nông thôn cho đơn vị cấp nước khi bán nước cho đối tượng sử dụng thuộc khu vực nông thôn;

- Hỗ trợ hạn mức khối lượng sản phẩm nước sạch thông qua đơn vị cấp nước cho các đối tượng ưu tiên sử dụng nước sạch là hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng III, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có sổ hộ nghèo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước sinh hoạt* là nước sạch hoặc nước có thể dùng cho ăn, uống, vệ sinh của con người.

2. *Nước sạch* là nước có chất lượng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về nước sạch của Việt Nam.

3. *Đơn vị cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn nước sạch và bán lẻ nước sạch.

4. *Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung* là một hệ thống gồm các

công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến nhiều hộ gia đình hoặc cụm dân cư sử dụng nước ở nông thôn và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình như: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

5. *Giá thành nước sạch* là giá tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý của toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ nước sạch được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

6. *Giá tiêu thụ nước sạch* là giá nước sạch người tiêu dùng phải trả cho đơn vị quản lý công trình. Giá tiêu thụ nước sạch do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật về nguyên tắc, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch tại khu vực nông thôn.

7. *Đối tượng ưu tiên* trong Quy định này là hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng III, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có sổ hộ nghèo).

Điều 4. Điều kiện, nguyên tắc cấp bù, hỗ trợ

1. Điều kiện

- Các đơn vị cấp nước sạch nông thôn khi tham gia sản xuất và tiêu thụ nước sạch nếu giá tiêu thụ nước sạch do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định thấp hơn giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT/BTC-BXD-BNN ngày 15/5/2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được Sở Tài chính thẩm định, Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở tính toán mức bù giá thì được ngân sách địa phương hỗ trợ bù giá theo khối lượng sản phẩm nước sạch thực tế tiêu thụ (không tính khối lượng sản phẩm nước sạch đã được hỗ trợ cho các đối tượng ưu tiên).

- Các tổ chức, cá nhân được cấp bù, hỗ trợ phải có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh, có năng lực quản lý, khai thác và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ cho cộng đồng dân cư nông thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được xây dựng phải có chủ trương và được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt.

2. Nguyên tắc

- Chỉ tính bù giá cho khối lượng sản phẩm nước sạch sử dụng thực tế, không tính bù giá cho khối lượng nước sạch bị thất thoát.

- Tổng kinh phí để cấp bù, hỗ trợ được tính dựa trên khối lượng nước sạch thực tế tiêu thụ của từng đối tượng sử dụng thuộc khu vực nông thôn, có hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Nguồn kinh phí để cấp bù, hỗ trợ phải được ghi vào kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phương thức cấp bù, hỗ trợ

1. Cấp bù giá nước sạch nông thôn

a) Đối tượng để tính

- Giá tiêu thụ nước sạch làm cơ sở tính bù giá được áp dụng theo Quyết định hiện hành của Ủy ban Nhân dân tỉnh về ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, giá tiêu thụ nước sạch có các mức khác nhau tùy thuộc vào các yếu tố: Mục đích sử dụng nước, mức tiêu thụ, địa bàn sử dụng và đơn vị cấp nước.

- Đối tượng để tính giá thành nước sạch làm cơ sở để xem xét, bù giá dựa trên số liệu cụ thể hàng năm của từng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do đơn vị cấp nước quản lý, cấp cho các đối tượng có mục đích sử dụng nước khác nhau thuộc khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, đơn vị cấp nước tổng hợp số liệu có liên quan của năm trước làm cơ sở để tính giá thành cho năm kế tiếp.

- Giá thành nước sạch hàng năm để làm cơ sở bù giá được tính cho từng mục đích sử dụng nước, mức tiêu thụ, địa bàn sử dụng và đơn vị cấp nước thể hiện giống như Giá tiêu thụ nước sạch và phải được Sở Tài chính thẩm định, Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

b) Mức bù giá

- Mức bù giá cho 1m^3 nước sạch = Giá thành 1m^3 - Giá tiêu thụ 1m^3 .

Tùy thuộc vào các yếu tố về mục đích sử dụng nước, mức tiêu thụ, địa bàn sử dụng và đơn vị cấp nước được thể hiện trong Quyết định ban hành giá tiêu thụ nước sạch và Quyết định phê duyệt giá thành nước sạch hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ có mức bù giá khác nhau để áp dụng cho từng mục đích sử dụng.

- Kinh phí cấp bù giá nước sạch tiêu thụ tính cho từng đối tượng sử dụng nước sạch với mục đích khác nhau bằng mức bù giá cho 1m^3 nhân với khối lượng nước tiêu thụ của đối tượng sử dụng; với các đối tượng ưu tiên thì không tính khối lượng sản phẩm nước sạch đã được hỗ trợ.

- Tổng kinh phí cấp bù giá nước sạch tiêu thụ cho đơn vị cấp nước bằng tổng tất cả kinh phí cấp bù tính cho từng đối tượng sử dụng nước sạch, được phân theo mục đích sử dụng khác nhau thuộc khu vực nông thôn tại từng công trình cấp nước.

2. Hỗ trợ cho đối tượng dùng nước ưu tiên thông qua đơn vị cấp nước

a) Đối tượng để tính

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng III, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có sổ hộ nghèo).

b) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ khối lượng nước sạch sử dụng hàng tháng: Tối đa 5m^3 /hộ gia đình/tháng; nếu sử dụng nhỏ hơn 5m^3 /hộ gia đình/tháng thì được hỗ trợ đúng với khối lượng nước đã sử dụng.

- Mức hỗ trợ được tính theo từng tháng dựa trên số liệu đồng hồ đo nước hàng tháng của các hộ thể hiện bằng hóa đơn thu tiền nước theo quy định.

Điều 6. Bố trí, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí cấp bù, hỗ trợ

1. Bố trí nguồn kinh phí cấp bù, hỗ trợ

Từ nguồn thu cân đối ngân sách địa phương được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của ngân sách các cấp tại địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện, cụ thể như sau:

- Đơn vị cấp nước nông thôn quản lý, khai thác nhiều công trình trên địa bàn các huyện thì được cấp bù, hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

- Đơn vị cấp nước nông thôn quản lý, khai thác một công trình nằm trên địa bàn thuộc hai huyện trở lên, trạm cấp nước nằm trên địa bàn địa phương nào thì do ngân sách địa phương đó bố trí kinh phí cấp bù, hỗ trợ.

- Các đơn vị cấp nước nông thôn còn lại được cấp bù, hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp huyện theo địa bàn quản lý. Đối với các huyện nghèo của tỉnh, UBND huyện lập kế hoạch trình UBND tỉnh xem xét, hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

2. Cấp phát, thanh toán kinh phí cấp bù, hỗ trợ

a) Trình tự, thủ tục cấp

Trên cơ sở mức bù giá cho 1m^3 sản phẩm nước sạch và khối lượng nước dự kiến sử dụng hàng năm tại từng công trình, đơn vị cấp nước nông thôn lập kế hoạch bù giá nước và hỗ trợ kinh phí cho đối tượng dùng nước ưu tiên cùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm ở địa phương, trình cơ quan tài chính trên địa bàn quản lý tổ chức thẩm định và ghi vào kế hoạch ngân sách của địa phương hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Việc cấp phát và thanh toán kinh phí hỗ trợ, bù giá nước sạch nông thôn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Đối với nguồn kinh phí cấp bù, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh:

Trên cơ sở kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua và hồ sơ xin cấp kinh phí của đơn vị cấp nước, Sở Tài chính tổ chức thẩm định, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp bù, hỗ trợ hàng năm cho đơn vị cấp nước nông thôn theo từng công trình cụ thể.

- Đối với nguồn kinh phí cấp bù, hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện:

Trên cơ sở kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm đã được Hội đồng Nhân dân cùng cấp thông qua và hồ sơ xin cấp kinh phí của đơn vị cấp nước, Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm định, trình Ủy ban Nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ hàng năm cho đơn vị cấp nước nông thôn theo từng công trình cụ thể.

b) Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí cấp bù, hỗ trợ

- Tờ trình đề nghị cấp kinh phí cấp bù, hỗ trợ;
- Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt giá thành nước sạch hàng năm áp dụng cho từng công trình cụ thể do đơn vị cấp nước sạch nông thôn quản lý, khai thác để so sánh với giá nước sạch tiêu thụ làm cơ sở cấp bù.

- Các văn bản, giấy tờ có liên quan về tài chính của đơn vị cấp nước để làm cơ sở xem xét, thẩm định.

c) Thời gian cấp kinh phí cấp bù, hỗ trợ

Hàng tháng, trên cơ sở khối lượng nước thực hiện cung ứng cho đối tượng được trợ giá, hỗ trợ theo quy định, cơ quan tài chính cấp kinh phí cho đơn vị cấp nước.

3. Quyết toán kinh phí cấp bù, hỗ trợ

Thực hiện quyết toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 7. Cơ chế tài chính và thời gian trích khấu hao của công trình

1. Cơ chế tài chính

Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch chịu trách nhiệm thực hiện chế độ kế toán - tài chính theo quy định của Nhà nước.

2. Thời gian trích khấu hao của công trình

Thực hiện theo khoản 2, Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước đối với các hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, nắm tình hình hoạt động của các đơn vị cấp nước sạch nông thôn; đề xuất, tham

mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh các biện pháp chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả, đảm bảo công trình hoạt động bền vững;

b) Tham mưu cơ chế chính sách về đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng và phát triển công trình cấp nước sạch nông thôn. Tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi của Trung ương và của tỉnh đối với hoạt động cấp nước sạch ở nông thôn nhằm kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư các công trình cấp nước sạch phục vụ nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới;

c) Theo dõi, tổng hợp về chất lượng nước và các chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng và phát triển công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh tình hình cấp bù, hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị cấp nước sạch nông thôn.

e) Chỉ đạo Trung tâm Nước sinh hoạt và Môi trường nông thôn:

- Có trách nhiệm quản lý đầu tư, khai thác, vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được giao đạt hiệu quả;

- Hàng năm cần rà soát các chế độ chính sách mới quy định về giá nước sạch và căn cứ tình hình thực tế để tổ chức xây dựng giá nước sạch mới cho đơn vị, trình Sở Tài chính thẩm định, tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Lập kế hoạch cấp bù, hỗ trợ giá nước sạch nông thôn tập trung và các chính sách có liên quan đối với công trình cấp nước sạch do đơn vị quản lý cùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, trình Sở Tài chính thẩm định và đưa vào kế hoạch ngân sách tỉnh hàng năm;

- Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính

a) Tổ chức thẩm định, tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành giá tiêu thụ nước sạch và phê duyệt giá thành nước sạch hàng năm trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành và thực tế của địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu hỗ trợ bù giá nước sạch và các chế độ, chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác có liên quan; tổ chức thẩm định theo quy định. Cân đối, bố trí kế hoạch ngân sách tỉnh hàng năm để trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cấp bù, hỗ trợ kinh phí cho đơn vị cấp nước nông thôn theo từng công trình cụ thể;

c) Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp bù, hỗ trợ kinh phí cho đơn vị cấp nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành.

3. Cục Thuế tỉnh

Chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục về thuế cho đơn vị cấp nước sạch nông thôn theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp huyện, UBND cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo Ủy ban Nhân dân cấp xã triển khai thực hiện quy trình tham gia ý kiến và giám sát của cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện dịch vụ cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, khai thác công trình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, của cộng đồng;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đất đai, ưu đãi cho công trình và bảo vệ công trình, bảo vệ nguồn nước, hành lang an toàn trong và ngoài công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình cấp nước theo quy định;

d) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác về cấp bù, hỗ trợ kinh phí cho đơn vị cấp nước nông thôn trên địa bàn theo quy định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp xã

a) Vận động nhân dân đóng góp vốn để xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn theo quy định của Nhà nước và mở rộng mạng lưới cấp nước sạch đến hộ gia đình;

b) Tuyên truyền, vận động người dân tham gia sử dụng nước sạch, sử dụng nước tiết kiệm, trả tiền sử dụng nước đầy đủ theo quy định, tham gia bảo vệ công trình cấp nước, bảo vệ nguồn nước;

c) Phối hợp cùng với đơn vị quản lý đầu tư, khai thác, vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; tổ chức kiểm tra, bảo vệ công trình cấp nước và bảo vệ nguồn nước;

d) Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư và tổ chức quản lý, khai thác đối với các dự án, công trình cấp nước được giao.

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng nước từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

1. Trách nhiệm chung của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và quản lý, khai thác công trình

a) Trong quá trình hoạt động đầu tư và quản lý, khai thác công trình phải chấp hành đầy đủ các quy định của Luật Tài nguyên nước và quy định khác có liên

quan; chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình; đảm bảo cung cấp nước sạch theo năng lực, nhiệm vụ của từng công trình, định kỳ kiểm tra chất lượng nước theo quy định để đảm bảo cung cấp nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng theo quy định của Bộ Y tế;

c) Lập kế hoạch cấp bù, hỗ trợ giá nước và các chính sách có liên quan cùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm đối với công trình cấp nước được giao quản lý, khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này, để làm cơ sở cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định;

d) Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo đúng quy định.

2. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Tham gia đầu nôi sử dụng nước sạch và đóng góp kinh phí để xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo quy định của Nhà nước, nhằm góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống của người dân;

b) Có trách nhiệm trả tiền sử dụng nước đầy đủ theo quy định, sử dụng nước tiết kiệm, đồng thời có ý thức, trách nhiệm bảo vệ công trình cấp nước cũng như bảo vệ nguồn nước;

c) Nếu có hành vi vi phạm về bảo vệ công trình cấp nước, tùy vào hình thức và mức độ vi phạm sẽ phải chịu hình thức xử phạt theo quy định tại Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dhãm Ênuôi